



**VIETBANK**

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THƯƠNG TÍN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**QUÝ II NĂM 2024**



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu (1)	Thuyết minh (2)	Số cuối kỳ (3)	Số đầu năm (4)
<b>A</b>	<b>Tài sản</b>			
<b>I</b>	<b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	<b>V.01</b>	<b>551.575</b>	<b>535.889</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại NHNN</b>	<b>V.02</b>	<b>2.365.962</b>	<b>9.408.855</b>
<b>III</b>	<b>Tiền , vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>V.03</b>	<b>26.625.044</b>	<b>26.547.538</b>
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		26.425.044	26.547.538
2	Cho vay các TCTD khác		200.000	-
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
<b>IV</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>V.04</b>	<b>838.984</b>	<b>1.076.343</b>
1	Chứng khoán kinh doanh <sup>(1)</sup>		838.984	1.076.343
2	Dự phòng rủi ro giá chứng khoán kinh doanh		-	-
<b>V</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>V.05</b>	<b>115.468</b>	<b>19.848</b>
<b>VI</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>	<b>V.06</b>	<b>87.989.216</b>	<b>79.976.558</b>
1	Cho vay khách hàng	<b>V.06.1</b>	88.999.429	80.754.430
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	<b>V.06.2</b>	(1.010.213)	(777.872)
<b>VII</b>	<b>Hoạt động mua nợ</b>	<b>V.07</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Mua nợ		-	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
<b>VIII</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>V.08</b>	<b>21.191.805</b>	<b>16.440.405</b>
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		350.835	346.650
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		20.840.970	16.093.755
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		-	-
<b>IX</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>V.09</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		1.400	1.400
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(1.400)	(1.400)
<b>X</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>728.933</b>	<b>808.768</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	<b>V.10</b>	556.864	601.342
	Nguyên giá TSCĐ		1.126.291	1.146.737
	Hao mòn TSCĐ		(569.427)	(545.395)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	<b>V.11</b>	-	-
	Nguyên giá TSCĐ		-	-
	Hao mòn TSCĐ		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	<b>V.12</b>	172.069	207.426
	Nguyên giá TSCĐ		382.767	398.979
	Hao mòn TSCĐ		(210.698)	(191.553)
<b>XI</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>V.13</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
	Hao mòn BĐSĐT		-	-
<b>XII</b>	<b>Tài sản cố khác</b>	<b>V.14</b>	<b>3.696.346</b>	<b>3.443.869</b>
1	Các khoản phải thu	<b>V.14.2</b>	738.146	569.392
2	Các khoản lãi, phí phải thu		2.810.251	2.707.549
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	<b>V.22.1</b>	-	-
4	Tài sản cố khác	<b>V.14</b>	158.957	177.936
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	<b>V.15</b>	-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố nội bộ khác	<b>V.14.3</b>	(11.008)	(11.008)
<b>TỔNG TÀI SẢN CỐ</b>			<b>144.103.333</b>	<b>138.258.073</b>

**NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THƯƠNG TÍN**

ĐC: 47 Trần Hưng Đạo, TP.Sóc Trăng

MST: 2 2 0 0 2 6 9 8 0 5

Mẫu số: B02a/TCTD-HN (Ban hành theo  
TT Số: 49 /2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014  
của thống đốc NHNN)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
	(1)	(2)	(3)	(3)
<b>B</b>	<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>			
<b>I</b>	<b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>	<b>V.16</b>	<b>7.637</b>	<b>9.020</b>
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		7.637	9.020
2	Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với KBNN		-	-
<b>II</b>	<b>Tiền gửi và vay của các TCTD khác</b>	<b>V.17</b>	<b>28.400.327</b>	<b>26.621.774</b>
1	Tiền gửi của các TCTD khác		25.777.842	23.139.484
2	Vay các TCTD khác		2.622.485	3.482.290
<b>III</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>V.18</b>	<b>93.577.931</b>	<b>89.995.715</b>
	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	<b>V.05</b>	-	-
<b>V</b>	<b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>	<b>V.19</b>	-	-
<b>VI</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>V.20</b>	<b>11.392.170</b>	<b>11.551.170</b>
<b>VII</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>	<b>V.22</b>	<b>2.600.022</b>	<b>3.184.735</b>
1	Các khoản lãi, phí phải trả		2.313.866	2.929.598
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	<b>V.22.2</b>	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	<b>V.21</b>	286.156	255.137
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	<b>V.21</b>	-	-
	<b>Tổng nợ phải trả</b>		<b>135.978.087</b>	<b>131.362.414</b>
<b>VIII</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>V.23</b>	<b>8.125.246</b>	<b>6.895.659</b>
1	Vốn của TCTD		5.711.296	4.776.827
a	Vốn điều lệ		5.711.533	4.776.827
b	Vốn đầu tư XDCB		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		(237)	-
d	Cổ phiếu quỹ		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		495.800	495.800
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(965)	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		1.919.115	1.623.032
a	Lợi nhuận/ Lỗ năm nay		326.083	646.866
b	Lợi nhuận/ Lỗ lũy kế năm trước		1.593.032	976.166
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	-
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>144.103.333</b>	<b>138.258.073</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
1	Bảo lãnh vay vốn		50	50
	Cam kết giao dịch hối đoái		21.594.367	18.310.221
	Cam kết mua ngoại tệ		2.641.503	1.405.237
2	Cam kết bán ngoại tệ		104.439	1.405.388
	Cam kết giao dịch hoán đổi		18.848.424	15.499.596
	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		23.915	-2.654
5	Bảo lãnh khác		873.349	1.030.439
6	Các cam kết khác		6.817.893	6.707.990
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	<b>VIII.39</b>	910.584	740.310
8	Nợ khó đòi đã xử lý	<b>VIII.40a</b>	402.476	404.171
9	Tài sản và chứng từ khác	<b>VIII.40b</b>	227.594	410.699
		<b>VIII.40c</b>		

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THƯƠNG TÍN  
ĐC: 47 Trần Hưng Đạo, TP.Sóc Trăng  
MST: 2 2 0 0 2 6 9 8 0 5

Mẫu số: B02a/TCTD-HN (Ban hành theo  
TT Số: 49 /2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014  
của thống đốc NHNN)

Sóc Trăng, ngày 23 tháng 07 năm 2024

**Pho Cố, PT Khối Tài Chính**

Lập bảng

Kế toán trưởng



Hồ Thị Thuận An

Phạm Thị Mỹ Chi

Nguyễn Thành Chung

VIETBANK  
VIETBANK  
VIETBANK

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)**

Quý II năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

S T T	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II/2024		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.24	2.390.514	2.394.623	4.627.023	4.700.050
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.25	1.579.623	1.954.913	3.366.138	3.772.633
<b>1</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>810.891</b>	<b>439.710</b>	<b>1.260.885</b>	<b>927.417</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		52.372	44.009	106.319	84.231
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		22.601	20.295	42.734	38.881
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.26	29.771	23.714	63.585	45.350
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.27	15.443	19.055	36.490	31.982
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.28	-	-	-	-
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.29	958	25.939	9.973	31.969
5	Thu nhập từ hoạt động khác		961	88.376	1.800	101.837
6	Chi phí hoạt động khác		534	7.487	1.661	7.487
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.31	427	77.889	139	94.350
VII	Thu nhập góp vốn, mua cổ phần	VI.30	-	-	-	-
VIII	Chi phí hoạt động	VI.32	378.444	367.192	728.190	693.859
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		479.046	219.115	642.882	437.209
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		141.900	47.546	232.341	68.300
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		337.146	171.569	410.541	368.909
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		68.505	34.811	84.458	74.519
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN	VI.33	68.505	34.811	84.458	74.519
XIII	Lợi nhuận sau thuế		268.641	136.758	326.083	294.390
XIV	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		571	616	571	616

Sóc Trăng, ngày 23 tháng 07 năm 2024

Lập bảng

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám Đốc

Phó Giám Đốc Khối Tài chính



Hồ Thị Thuận An

Phạm Thị Mỹ Chi

Nguyễn Thành Chung

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 11 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng/VN

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm Trước
	(1)	(2)	(3)	(4)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		4.524.321	4.506.268
02	Chi phí lãi và các khoản tương tự đã trả		(3.981.870)	(3.122.339)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		63.585	45.350
04	Chênh lệch số tiền thực thu thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		46.463	63.951
05	Thu nhập khác		103	1.214
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		1.697	93.136
07	Tiền chi cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(888.701)	(687.496)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(96.306)	(63.158)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước nhưng thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>			<b>(330.708)</b>	<b>836.926</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>				
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng		(200.000)	-
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(4.515.350)	6.288.210
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(95.620)	(54.554)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(8.012.658)	(4.799.392)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản		-	-
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(149.775)	1.513.014
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>				
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		(1.383)	(1.256.703)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		1.778.553	(3.149.205)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		3.582.216	4.899.618
18	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro		-	-
20	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		(159.000)	2.989.000
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(8.410)	(57.001)
22	Chi từ các quỹ của TCTD		-	-
<b>I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>			<b>(8.112.135)</b>	<b>7.209.913</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
01	Mua sắm TSCĐ		28.693	(6.980)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	-

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm Trước
II	Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư		28.693	(6.980)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			-	-
01	Tăng vốn cổ phần góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu		934.706	-
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn dài hạn khác		-	-
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
05	Tiền chi mua cổ phiếu quỹ		-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu		-	-
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		934.706	-
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(7.148.736)	7.202.933
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		36.492.282	19.747.178
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		(965)	(3.129)
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		29.342.581	26.946.982

*Các khoản tiền tương đương tiền cuối kỳ bao gồm*

- Tiền mặt tại quỹ	551.575	592.255
- Tiền gửi Ngân hàng Nhà Nước	2.365.962	1.776.416
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	26.425.044	24.578.311
<b>Tổng cộng</b>	<b>29.342.581</b>	<b>26.946.982</b>

Sóc Trăng, ngày 23 tháng 07 năm 2024

Lập bảng

Kế toán trưởng

Trần Văn Tuấn, Tổng Giám Đốc

Phạm Thị Mỹ Chi, Phó Giám Đốc PT Khối Tài chính

Hồ Thị Thuận An

Phạm Thị Mỹ Chi

Nguyễn Thành Chung



**BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)**

Quý II năm 2024

**I - Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng**

**a. Thành lập và hoạt động**

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại có phân được thành lập và đăng ký hoạt động tại Việt Nam.  
- Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2206269805 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 12 tháng 1 năm 2007, thay đổi lần thứ 27 vào ngày 09 tháng 05 năm 2022. Giấy phép hoạt động số 2399/QĐ-NHNN của Ngân hàng được thay thế bằng Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/GP-NHNN do NHNNVN cấp ngày 24 tháng 02 năm 2023 và có thời hạn 50 năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2006.

- Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động sau đây: 1. Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác. 2. Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây: Cho vay; chiết khấu; tài trợ khách hàng; cho thuê tài sản; bảo lãnh ngân hàng; phát hành Thẻ tín dụng; bảo thanh toán trong nước. 3. Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng. 4. Cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước; cung ứng phương tiện thanh toán; thực hiện dịch vụ thanh toán séc. 5. Lĩnh chi, ủy nhiệm chi, như tờ, ủy nhiệm thu, thư Tín dụng, cho ngân hàng, dịch vụ thư bộ và chi bộ. 6. Mở tài khoản tại NHNN VN; mở tài khoản tại TCTD, các phòng ngân hàng nước ngoài khác. 7. Tổ chức thành toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia. 8. Dịch vụ quản lý nợ nần, tư vấn ngân hàng, tài chính, các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn. 9. Tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư. 10. Tham gia đầu tư mua, bán Tin phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, Tin phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ. 11. Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Doanh nghiệp. 11. Dịch vụ môi giới tiền tệ. 12. Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, Tin phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các TCTD, Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của NHNN VN. 13. Vay vốn NHNN dưới hình thức tài cấp vốn theo quy định của Luật NHNN VN và hướng dẫn của NHNN VN. 14. Vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của TCTD, chủ nhân ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN VN. 15. Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN VN. 16. Ủy thác, nhân ủy thác, đại lý trong việc thực hiện các hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN VN. 17. Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do NHNN VN quy định. 18. Kinh doanh mua, bán vàng miếng. 19. Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ. 20. Các hoạt động khác được NHNN chấp thuận)

- Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết và giao dịch chứng thực trên Sàn UPCOM với mã chứng khoán VBB từ ngày 30 tháng 07 năm 2019

**b. Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 5.711.533 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 4.776.827 triệu đồng). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 VND

**c. Địa điểm và mạng lưới hoạt động**

Trụ sở hoạt động địa chỉ số 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Ngân hàng có 1 trụ sở chính, 25 chi nhánh và 93 phòng giao dịch trên toàn quốc (31/12/2023: 1 trụ sở chính, 25 chi nhánh và 93 phòng giao dịch trên toàn quốc).

Ngân hàng và công ty con sau đây gọi chung là "Tập đoàn"

**d. Cấu trúc Tập đoàn**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và 2023, Ngân hàng có một công ty con như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ phần trăm sở hữu và biểu quyết của ngân hàng</u>
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín	0310898270	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín ("công ty con") được thành lập và hoạt động theo Quyết định Thành lập số 3153/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 12 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310898270, được sửa đổi lần thứ 6, ngày 12 tháng 6 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị đến ngày 15 tháng 12 năm 2036 với vốn điều lệ là 5 tỷ VND và có thời gian hoạt động là thời gian hết đồng coin lai của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Vốn điều lệ đã được góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 5 tỷ VND (31/12/2020: 5 tỷ VND). Trụ sở chính của công ty con đặt tại 90 Cao Thắng, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của công ty con là quản lý các khoản nợ vay; quản lý và khai thác tài sản bảo đảm nợ vay; quản lý bộ sơ tài sản bảo đảm; tài cơ cấu các khoản nợ vay; mua từ và bán các khoản nợ cho các tổ chức tín dụng khác.

**e. Nhân viên**

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 2.603 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.555 người)

**Thành phần hội đồng quản trị (Tên, chức danh từng người)**

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm tại bổ nhiệm</u>
- Ông Dương Nhật Nguyên	Chủ tịch	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
- Ông Nguyễn Hữu Trung	Phó chủ tịch kiêm TV HĐQT độc lập	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
- Bà Quách Tố Dung	Thành viên	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
- Bà Lê Thị Xuân Lan	Thành viên	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
- Bà Lương Thị Hương Giang	Thành viên	Ngày 26 tháng 4 năm 2021



Thành phần Ban kiểm soát ( Tên, chức danh từng người)

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm tái bổ nhiệm
- Ông Hòa Ngọc Nghĩa	Trưởng ban	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
- Bà Nguyễn Đỗ Xuân Dung	Thành viên chuyên trách	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
- Ông Mạc Hữu Danh	Thành viên chuyên trách	Ngày 26 tháng 4 năm 2021

Thành phần ban giám đốc (Tên, chức danh từng người)

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm tái bổ nhiệm
- Bà Trần Tuấn Anh	Tổng giám đốc	Ngày 14 tháng 08 năm 2023
- Bà Ngô Tuấn Đoàn Trinh	Phó Tổng giám đốc	Ngày 30 tháng 11 năm 2023
- Ông Phạm Darn	Phó Tổng giám đốc	Ngày 30 tháng 11 năm 2023
- Ông Nguyễn Tấn Sĩ	Phó Tổng giám đốc	Ngày 29 tháng 03 năm 2023
- Bà Phạm Thị Mỹ Chi	Phó Tổng giám đốc	Ngày 07 tháng 11 năm 2023

- II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
- 1 **Kỳ kế toán năm**  
Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.
- 2 **Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**  
Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("Triệu VND").
- III. **Cơ sở lập báo cáo tài chính**
1. **Tuyên bố về tuân thủ**  
Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm đánh giá những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng ("CTD").

- 2 **Cơ sở đo lường**  
Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.
- 3 **Hình thức số kế toán áp dụng**  
Tập đoàn sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và hình thức số kế toán là nhật ký số cái.
- IV. **Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

- 1 **Cơ sở hợp nhất**
- I.1 **Công ty con**  
Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con nhằm thu được lợi ích kinh tế về các hoạt động của công ty con này. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.  
Khi có sự khác biệt giữa chính sách kế toán của công ty con và Ngân hàng thì các điều chỉnh cần thiết được thực hiện nhằm đảm bảo tính nhất quán của các chính sách kế toán được áp dụng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- 1.2 **Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**  
Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện được từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.
2. **Các giao dịch hàng ngoại tệ**  
Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Tập đoàn được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngày của ngoại tệ đó (tỷ giá giao ngày) tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nội tệ giao ngày nay chính lệch như hơn 1% so với tỷ giá bình quân giá quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngày tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chính lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân giá quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng đồng ý ghi bình quân giá quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Tập đoàn được chuyển đổi sang VND thông qua tài khoản mua bán ngoại tệ để hạch toán vào tài khoản thu nhập, chi phí bằng VND.

Chính lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chính lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất về cuối kỳ kế toán năm.

**3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đảo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đảo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dạng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**4. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng tại các tổ chức tín dụng khác.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phân ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phân ánh theo số dư gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định của Thông tư 11/2021/TT-NHNN ("Thông tư 11") do NHNNVN ban hành ngày 30 tháng 07 năm 2021.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng tương ứng với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

**5. Các công cụ tài chính phái sinh**

*Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ*

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên giá trị hợp đồng. Chiếm lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/ô chun thực hiện tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Cánh lệch tỷ giá hối đoái" được vốn chủ sở hữu nhận báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

**6. Cho vay khách hàng**

Cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một (01) năm kể từ ngày gửi ngân; cho vay trung hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn ngắn một (01) năm đến năm (05) năm kể từ ngày gửi; ngày và cho vay dài hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn trên năm (05) năm kể từ ngày gửi ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo quy định của Thông tư 11.

Các khoản cho vay khách hàng được đứng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các đồng tiền phát sinh tại các khoản cho vay chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Ngân hàng tiến hành xuất toán các khoản cho vay này ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925").

**7. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

**7.1. Phân loại nợ**

Theo Thông tư 11, các khoản nợ theo các cấp các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng, chủ thành ngân hàng nước ngoài khác, mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, và các cấp tín dụng các khoản nợ bất động sản và cho vay mua lại, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ, mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chủ thành ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Tập đoàn phân loại nợ theo phương pháp đánh brom được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11. Tập đoàn thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư gốc tại ngày cuối cùng của tháng. Tập đoàn thực hiện việc phân loại nợ theo phương pháp định lượng như sau:

Nhóm nợ	Tình trạng quá hạn
1. Nợ tín phiếu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2. Nợ cấu trúc ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3. Nợ dư nợ siêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ quá hạn từ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng; (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
4. Nợ ngắn hạn	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của mục Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.

5	Nợ có khả năng mất vốn	<p>(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc</p> <p>(b) Nợ có cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</p> <p>(c) Nợ có cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc</p> <p>(d) Nợ có cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả cấu lại quá hạn hoặc đi quá hạn; hoặc</p> <p>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc</p> <p>(g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.</p>
---	------------------------	---

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Tập đoàn phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Tập đoàn thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày.
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày.
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro

Tập đoàn cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Tập đoàn điều chỉnh kết quả phân loại nợ, tham kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

**Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19**

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01"), Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") ngày 2 tháng 4 năm 2021 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") ngày 7 tháng 9 năm 2021 do Ngân hàng Nhà nước ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19.

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay ngoại bảng của khách hàng được phân loại, tiêu dùng và đáp ứng yêu cầu của Thông tư 02/2023/TT-NHNN ngày 23/04/2023 do NHNN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn.

Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ đối với các khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Tình trạng quá hạn	Không thời gian phát sinh quá hạn	Áp dụng phân loại nợ
Trước 23/01/2020	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/03/2020 đến 30/09/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/01/2020.
Từ 23/01/2020 đến trước 01/08/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/05/2021 đến trước 17/07/2021 hoặc từ 07/09/2021 đến 30/09/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.
Trước 23/01/2020	Quá hạn	Từ 23/01/2020 đến 29/03/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/01/2020.
Từ 23/01/2020 đến trước 10/06/2020	Quá hạn	Từ 23/01/2020 đến trước 17/05/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khách nợ bị chuyển quá hạn.
Từ 10/06/2020 đến 01/08/2021	Quá hạn	Từ 17/07/2021 đến trước 07/09/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ.
Trước 24/04/2023	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 24/04/2023 đến 30/06/2024	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

**5.2. Dự phòng rủi ro tín dụng**

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

**Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể**

Theo quy định của Thông tư 11, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định theo tỷ lệ dự phòng tương ứng đối với số dư nợ tại ngày cuối cùng của mỗi tháng sau khi đã trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Ngoài ra, Tập đoàn cần xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn trích
Tối thiểu 30% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02:	
Tối thiểu 50% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Dự phòng rủi ro tín dụng chung**

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ tại ngày cuối cùng của mỗi tháng, không bao gồm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành và các khoản mua bán lại trái phiếu chính phủ và các khoản nợ được phân loại vào Nhóm nợ có khả năng mất vốn.

**7.3 Xử lý nợ xấu**

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Theo Thông tư 11, các khoản nợ sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro sau khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng xảy bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền tối thiểu được trích nợ đã xử lý rủi ro, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

**7.4 Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng**

Theo Thông tư 11, việc phân loại nợ các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không của trích lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Tập đoàn được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh.

**8. Chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Tập đoàn phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mua chứng khoán đầu tư, Tập đoàn được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

**8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Tập đoàn trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chưa tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ. Trong trường hợp các chứng khoán này được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày bán.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 11.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm thì Ngân hàng không trích lập dự phòng đối với chứng khoán nợ này.

Lãi đầu khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản lãi lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá trị không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

**8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn có định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 11.

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Tàu nhập tài sản khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dẫn tích. Khoản tiền lãi dẫn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận có hoặc tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

### 8.3. Hợp đồng mua lại và bán lại chứng khoán

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

### 9. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Tập đoàn không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập lại có bằng chứng về giảm giá chứng khoán cụ thể như sau:

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vào tổng số hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ số hữu vốn đầu tư thực nộp (3%) của Tập đoàn tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

### 10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai để tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như định giá ban đầu, thì các chi phí này được xử lý như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
• thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
• phương tiện vận tải	6 - 10 năm
• tài sản cố định hữu hình khác	4 - 15 năm

### 11. Tài sản cố định vô hình

#### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm quyền sử dụng đất nhất chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân ánh theo nguyên giá và không trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp với việc có được quyền sử dụng đất.

#### Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 20 năm.

### 12. Tài sản cố định khác

#### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí mua sắm tài sản cố định và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình mua sắm và nâng cấp.

#### Các tài sản Cố khác

Các tài sản Cố khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố nội bảng.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố nội bảng được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế làm chủ tài sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản Cố mua thành toán, Tập đoàn áp dụng mức trích lập dự phòng theo Thông tư số 48/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính, bổ sung bởi Thông tư số 24/2022/TT-BTC theo thời gian quá hạn như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố nội bảng được trích lập cho các tài sản có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Tập đoàn sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

**13. Hoạt động bán nợ**

**13.1 Các khoản phải thu từ bán nợ**

Các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, được ghi nhận theo số tiền bán thực tế chưa thu được và được phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11

**13.2 Doanh thu và chi phí bán nợ**

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo hướng dẫn của Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2015 của NHNNVN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo đó, phân cách lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ của khoản nợ được bán được xử lý như sau:

Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:

- Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được tách toàn vào thu nhập trong năm của Tập đoàn;

- Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tiền đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí trong năm của Tập đoàn

Đối với các khoản nợ đang được theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác trong năm của Tập đoàn.

**14. Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ**

Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ được phân tích theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**15. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phân ánh theo giá gốc.

**16. Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi của khách hàng được phân ánh theo giá gốc.

**17. Phát hành giấy tờ có giá**

Giấy tờ có giá đã phát hành được phân ánh theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

**18. Phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được phân ánh theo giá gốc

**19. Dự phòng**

Ngoài các khoản dự phòng được trình bày ở các thuyết minh khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu có kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sự có lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phân ánh thời giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Dự phòng trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (trước viên đủ điều kiện) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Tập đoàn phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đủ điều kiện theo số năm làm việc và mức lương bình quân sáu tháng gần nhất tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cơ sở thực tế xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả và trợ cấp thôi việc được lưu trữ.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC ("Thông tư 180") hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp thôi việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dự sang năm sau sử dụng. Theo đó, Tập đoàn đã hoàn nhập số dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng ghi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Tập đoàn đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

**20. Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho của bộ, công nhân viên của Tập đoàn. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong nợ phải trả của Tập đoàn. Tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng Cổ đông của Tập đoàn quyết định tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

**21. Vấn đề thuế**

Vấn đề thuế là tổng giá trị mệnh giá có phân đã bán. Có phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành có phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

**22. Quỹ dự trữ bắt buộc**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, hàng năm, Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí, sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

### 23. Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Tập đoàn có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tập đoàn cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thu tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể biến hóa trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

### 24. Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 (được trình bày tại Phụ lục minh 3(h)) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực sự thu được. Số lãi dự thu của các khoản nợ này được xuất toàn và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được (cơ sở thực thu).

### 25. Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

### 26. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm khoản thu phí nhận được từ dịch vụ cho thuê tài sản, dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ quản quỹ và các dịch vụ khác. Thu nhập từ dịch vụ cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ khác (trừ dịch vụ cho thuê tài sản) được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

### 27. Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

### 28. Doanh thu bán tài sản

Doanh thu bán tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử hữu tài sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng bị sản bị trả lại.

### 29. Các khoản thanh toán thuế theo hoạt động

Các khoản thanh toán thuế hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

### 30. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản nợ được ghi nhận tăng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

### 31. Các công cụ tài chính

Nhiệm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính. Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

#### 31.1 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Tập đoàn phát hành vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về kế hoạch kinh doanh cũng có thể nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phát sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phát sinh với các khoản thanh toán có định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn có định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính sẽ được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

#### Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phát sinh với các khoản thanh toán có định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

#### Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phát sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

**31.2. Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**32. Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 và không được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**33. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng số liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất về tài chính liên tiếp của Tập đoàn năm trước.

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Ngoài các thông tin yêu cầu trong mục này, các tổ chức tín dụng có thể trình bày bổ sung các thông tin khác phù hợp với tình hình thực tế tại đơn vị.

**1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**

- Tiền mặt bằng VND
- Tiền mặt bằng ngoại tệ
- Chứng từ có giá trị ngoại tệ
- Vàng tiền tệ
- Vàng phi tiền tệ
- Kim loại quý, đá quý khác

**Tổng cộng**

	Số cuối quý	Số đầu năm
	497.121	481.458
	54.454	54.431
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	551.575	535.889

**2. Tiền gửi tại NHNN**

- Tiền gửi thanh toán tại NHNN
- Bằng VND
- Bằng ngoại tệ
- Tiền gửi phong tỏa (nếu có)
- Tiền gửi khác

**Tổng cộng**

	Số cuối quý	Số đầu năm
	2.365.962	9.408.855
	2.328.308	9.364.162
	37.654	44.693
	-	-
	-	-
	2.365.962	9.408.855

**3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**

**3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác**

- Tiền gửi không kỳ hạn:
  - Bằng VND
  - Bằng ngoại tệ
- Tiền gửi có kỳ hạn:
  - Bằng VND
  - Bằng ngoại tệ
- Dự phòng rủi ro

**Tổng cộng**

	Số cuối quý	Số đầu năm
	284.456	342.998
	48.889	52.682
	235.567	290.316
	26.140.588	26.204.540
	23.553.900	23.830.000
	2.586.688	2.374.540
	-	-
	26.425.044	26.547.538

**3.2. Cho vay các TCTD khác**

- Bằng VND
- Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu
  - Bằng ngoại tệ
- Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu
  - Dự phòng rủi ro

**Tổng cộng**

	Số cuối quý	Số đầu năm
	200.000	-
	-	-
	-	-
	-	-
	200.000	-
	26.625.044	26.547.538

**Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác**





- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	Số cuối quý	Số đầu năm
Nợ ngắn hạn	55.496.245	50.433.686
Nợ trung hạn	15.674.306	12.850.110
Nợ dài hạn	17.826.878	17.470.634
<b>Tổng cộng</b>	<b>88.999.429</b>	<b>80.754.430</b>

- Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	Số cuối quý	Số đầu năm
Cho vay các tổ chức kinh tế	50.984.269	44.734.487
Cty TNHH khác	30.343.230	26.863.238
Công ty cổ phần khác	19.530.860	16.588.494
Doanh nghiệp có vốn đầu tư từ nước ngoài	791.444	913.924
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	157.210	227.058
Doanh nghiệp tư nhân	-	-
Tổ chức kinh tế khác	161.525	141.774
<b>Hệ kinh doanh, cá nhân</b>	<b>38.015.160</b>	<b>36.019.943</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>88.999.429</b>	<b>80.754.430</b>

- Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	Số cuối quý	Số đầu năm
Hoạt động lâm nghiệp các công việc trong bộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của bộ gia đình	38.015.160	36.019.943
Kinh doanh bất động sản	20.950.793	16.015.253
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7.226.034	8.465.055
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3.216.905	3.368.650
Xây dựng	4.966.673	3.863.144
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.336.996	1.716.476
Các ngành khác	14.486.844	11.306.509
<b>Tổng cộng</b>	<b>88.999.429</b>	<b>80.754.430</b>

- Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ

	Số cuối quý	Số đầu năm
Hàng VND	88.997.100	79.974.696
Hàng ngoại tệ	402.329	779.734
<b>Tổng cộng</b>	<b>88.999.429</b>	<b>80.754.430</b>

6.2. Sự thay đổi (tăng/giam) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

	Số cuối quý	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
Số dư đầu năm	594.985	162.291	777.872
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	59.976	192.961	252.937
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	-	-
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>654.961</b>	<b>355.252</b>	<b>1.010.213</b>

	Số đầu năm	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	463.638	162.291	625.929
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	131.347	20.896	151.943
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>594.985</b>	<b>182.887</b>	<b>777.872</b>

- Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ

	Số cuối quý	Số đầu năm
Hàng VND	88.997.100	79.974.696
Hàng ngoại tệ	402.329	779.734
<b>Tổng cộng</b>	<b>88.999.429</b>	<b>80.754.430</b>

8. Chứng khoán đầu tư

	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>a. Chứng khoán Nợ</b>	<b>350.835</b>	<b>346.650</b>
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	150.835	146.650
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	200.000	200.000
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
<b>b. Chứng khoán Vốn</b>	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
<b>c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán</b>	-	-
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	-	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>350.835</b>	<b>346.650</b>

**8.2. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VANC phát hành)**

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	11.340.108	8.342.354
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	9.500.862	7.751.391
Trong đó: - Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	1.850.826	2.651.291
- Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	7.650.036	5.100.000
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	20.840.970	16.093.755
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	-	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>20.840.970</b>	<b>16.093.755</b>
<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>21.191.805</b>	<b>16.440.405</b>

**8.4. Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Nợ đủ tiêu chuẩn	9.700.862	7.951.391
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.700.862</b>	<b>7.951.391</b>

**9. Góp vốn, đầu tư dài hạn:**

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư		
Đầu tư vào công ty con	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	1.400	1.400
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1.400)	(1.400)
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

*DVT: Triệu đồng*

**10. Tài sản cố định hữu hình**

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này

	Nhà cửa, văn phòng	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	655.139	298.964	169.548	32.086	1.146.737
Mua sắm và xây dựng hoàn thành cơ bản trong kỳ	624	467	-	-	1.141
Chuyển từ XDCB dở dang	308	4.278	2.927	-	7.513
Thanh lý	28.783	273	-	41	29.097
Số dư cuối kỳ	627.335	303.436	169.475	32.045	1.126.291
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	246.792	138.754	132.366	27.480	545.392
Khấu hao trong kỳ	12.168	16.965	2.320	341	31.994
Giảm trong kỳ	7.649	272	-	41	7.962
Số dư cuối kỳ	251.314	155.447	134.886	27.780	569.427
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	408.344	160.210	21.182	4.606	601.342
Số dư cuối kỳ	376.021	147.989	21.589	4.265	556.864

Tại ngày 30/06/2024, bao gồm trong tài sản cố định hữu hình là các tài sản có nguyên giá 278.489 triệu VND (31/12/2023: 265.843 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng

**12. Tài sản cố định vô hình**

Biến động của tài sản cố định vô hình trong kỳ như sau:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	59.600	339.379	398.979
Mua sắm và xây dựng hoàn thành cơ bản trong kỳ	-	2.259	2.259
Thanh lý trong kỳ	16.470	2.001	18.471
Số dư cuối kỳ	43.130	339.637	382.767
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	-	191.553	191.553

*DVT: Triệu đồng*

Hao mòn trong kỳ		19.145	19.145
Số dư cuối kỳ		216.698	216.698
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	59.600	147.826	207.426
Số dư cuối kỳ	43.110	128.939	172.069

Tại ngày 30/06/2024, bao gồm trong tài sản cố định và hình là các tài sản có nguyên giá 1.110 triệu VND (31/12/2023: 2.380 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

#### 14. Tài sản có khác:

	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>738.146</b>	<b>569.392</b>
<b>Các khoản lãi, phí phải thu</b>	<b>2.810.251</b>	<b>2.707.549</b>
- Lãi phải thu từ cho vay	2.220.986	2.264.204
- Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	168.936	339.131
- Lãi phải thu từ tiền gửi	155.520	103.176
- Lãi phải thu từ công cụ tài chính phải sinh	516	1.038
- Phí phải thu	64.293	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
<b>Tài sản có khác</b>	<b>188.952</b>	<b>177.936</b>
- Chi phí chờ phân bổ	112.634	119.499
- Tài sản gắn liền đã chuyển quyền sở hữu cho TCID, đang chờ xử lý	13.578	13.578
- Vật liệu, công cụ lao động	5.861	8.824
- Tài sản Có khác	26.774	36.037
<b>Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bộ khác</b>	<b>(13.099)</b>	<b>(11.608)</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.696.346</b>	<b>3.443.869</b>

#### Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bộ khác bao gồm:

	Số cuối quý Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Dự phòng chung cho tài sản có rủi ro tín dụng	-	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	-	-
- Khoản phải thu liên quan đến tạm ứng để xử lý tài sản đảm bảo	10.188	10.188
- Các khoản phải thu quá hạn khác	820	820
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.008</b>	<b>11.008</b>

#### 16. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>16.1. Vay NHNN</b>	<b>7.637</b>	<b>9.020</b>
Vay theo hồ sơ tín dụng	-	-
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	-	-
Vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá	-	-
Vay đặc biệt	-	-
Vay khác ( bao gồm cả các khoản vay có thời hạn theo các mục tiêu Chính phủ chỉ định)	7.637	9.020
Nợ quá hạn	-	-
<b>16.2. Tiền gửi của KBNN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam	-	-
Tiền gửi bằng ngoại tệ	-	-
<b>16.3. Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với KBNN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>16.4. Các khoản nợ khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.637</b>	<b>9.020</b>

#### 17. Tiền gửi và vay của các TCID khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>17.1. Tiền gửi của các TCID khác</b>	<b>201.946</b>	<b>1.144</b>
<b>a. Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>201.946</b>	<b>1.144</b>
- Bằng VND	-	-
- Bằng ngoại tệ	-	-
<b>b. Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>25.575.896</b>	<b>13.138.340</b>
- Bằng VND	23.138.440	20.763.800
- Bằng ngoại tệ	2.437.456	2.374.540
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.777.842</b>	<b>13.139.484</b>
<b>17.2. Vay các TCID khác</b>	<b>2.272.378</b>	<b>3.001.953</b>
- Bằng VND	-	-
Trong đó: Vay chiết khấu, tài chiết khấu	350.107	480.337
- Bằng ngoại tệ	1.922.271	2.521.616
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.622.485</b>	<b>3.482.290</b>
<b>Tổng tiền gửi và vay của các TCID khác</b>	<b>28.400.327</b>	<b>26.621.774</b>

18. Tiền gửi của khách hàng

ĐVT: Triệu đồng

	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>Tiền gửi minh theo loại tiền gửi:</b>		
- Thuyết minh theo loại tiền gửi:		
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>7.865.996</b>	<b>7.407.841</b>
- Bằng VND	7.797.322	7.329.780
- Bằng ngoại tệ	68.674	78.061
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>8.139.698</b>	<b>8.187.198</b>
- Bằng VND	8.184.010	8.117.101
- Bằng ngoại tệ	55.688	70.097
<b>Tiền gửi tiết kiệm</b>	<b>77.381.217</b>	<b>74.295.928</b>
- Bằng VND	77.035.743	73.971.001
- Bằng ngoại tệ	345.474	324.927
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>	<b>713</b>	<b>13.198</b>
- Bằng VND	632	635
- Bằng ngoại tệ	81	12.563
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>	<b>90.297</b>	<b>91.580</b>
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	90.289	91.542
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	8	8
<b>Tổng</b>	<b>93.577.931</b>	<b>89.995.715</b>

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>Tiền gửi của tổ chức kinh tế</b>	<b>9.888.597</b>	<b>10.794.346</b>
Công ty cổ phần khác	6.218.308	4.655.181
Công ty TNHH khác	1.470.382	3.529.950
Doanh nghiệp tư nhân	1.232	1.326
Công ty Nhà nước	694.913	961.829
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	606.201	689.489
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	177.464	213.975
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn đầu tư	33.609	35.119
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	67.215	67.117
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	459	288
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	70.802	139.886
Công ty hợp danh	1.065	685
Khác	546.947	499.501
<b>Hộ kinh doanh, cá nhân</b>	<b>83.689.334</b>	<b>79.201.369</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>93.577.931</b>	<b>89.995.715</b>

20. Phát hành giấy tờ có giá thương mại (không bao gồm công cụ tài chính phức tạp)

ĐVT: Triệu đồng

	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>		
- Chứng chỉ tiền gửi	7.200.000	8.020.000
- Trái phiếu kỳ hạn 2 năm	-	-
- Trái phiếu kỳ hạn 7 năm	-	3.531.170
<b>Tổng</b>	<b>4.192.170</b>	<b>11.551.170</b>

22. Các khoản nợ khác

ĐVT: Triệu đồng

	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>Các khoản lãi, phí phải trả</b>	<b>2.313.866</b>	<b>2.929.598</b>
- Lãi phải trả cho tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác	1.841.406	2.460.277
- Lãi phải trả cho phát hành giấy tờ có giá	449.536	432.258
- Lãi phải trả cho tiền vay của NHNNVN và các TCTD khác	18.325	17.767
- Lãi phải trả cho công cụ tài chính phái sinh	4.599	19.296
<b>Các khoản phải trả nội bộ</b>	<b>25.586</b>	<b>35.284</b>
- Các khoản phải trả nhân viên	25.586	35.284
<b>Các khoản phải trả bên ngoài</b>	<b>203.809</b>	<b>147.570</b>

- Các khoản thuế phải nộp Ngân sách nhà nước	75.409	82.503
- Doanh thu phí bảo lãnh chớ phải bù	13.004	11.177
- Tiền giữ hộ và nợ thanh toán	200	200
- Phải trả khác	115.195	53.690
<b>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>	<b>56.761</b>	<b>72.283</b>
<b>Tổng</b>	<b>2.600.022</b>	<b>3.184.735</b>

### 23. Vốn chủ sở hữu

#### 23.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

ĐVT: Triệu đồng

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Tập đoàn trong kỳ như sau:

Chi tiêu	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bù sang vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	4.776.837	-	166.465	329.335	-	1.823.032	6.895.670
Tăng thêm trong kỳ	934.706	(237)	-	-	-	-	934.469
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	326.083	326.083
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(30.000)	(30.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(965)	-	(965)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.711.543</b>	<b>(237)</b>	<b>166.465</b>	<b>329.335</b>	<b>(965)</b>	<b>1.819.115</b>	<b>8.185.246</b>

#### 23.2. Lợi cơ bản trên cổ phiếu

##### Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông

Lợi nhuận thuần trong kỳ

Số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi

Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

##### Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Cổ phiếu phổ thông đã phát hành điều lệ

Ảnh hưởng của số cổ phiếu phải hành trong năm

Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

##### Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

#### 23.3. Cổ phiếu:

-Số lượng cổ phiếu đang kỳ phát hành

-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

-Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/Cổ phiếu

Kỳ báo cáo	Cùng kỳ năm trước
Triệu VND	Triệu VND
326.083	294.390
-	-
<b>326.083</b>	<b>294.390</b>
Kỳ báo cáo	Cùng kỳ năm trước
Triệu VND	Triệu VND
477.682.669	477.682.669
92.470.601	-
<b>571.153.270</b>	<b>477.682.669</b>
Kỳ báo cáo	Cùng kỳ năm trước
VND	VND
571	616
Số cuối quý	Số đầu năm
571.153.270	477.682.669
571.153.270	477.682.669
571.153.270	477.682.669
-	-
-	-
-	-
571.153.270	477.682.669
571.153.270	477.692.669
-	-

VI – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

*DVT: Triệu đồng*

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Thu nhập lãi tiền gửi	442.593	539.180
Thu nhập lãi cho vay	3.718.861	3.650.098
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Ngoại	413.456	474.415
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	413.456	474.415
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	6.566	4.459
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	45.247	31.898
<b>Tổng</b>	<b>4.627.023</b>	<b>4.700.050</b>

25. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

*DVT: Triệu đồng*

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Trả lãi tiền gửi	2.863.315	3.520.854
Trả lãi tiền vay	92.078	42.233
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	402.893	204.673
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	7.852	4.873
<b>Tổng</b>	<b>3.366.138</b>	<b>3.772.633</b>
<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>1.260.885</b>	<b>927.417</b>

26. Lãi lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

*DVT: Triệu đồng*

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	106.319	84.231
Thu từ dịch vụ thanh toán	86.986	64.380
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	481	741
Thu từ dịch vụ tư vấn	7.194	5.565
Thu dịch vụ khác	11.658	13.345
Chi phí hoạt động dịch vụ	(42.734)	(38.881)
Chi về dịch vụ thanh toán	(39.399)	(37.227)
Chi về cước phí, mạng viễn thông	(17)	(93)
Chi về dịch vụ ngân quỹ	(221)	(180)
Chi về dịch vụ tư vấn	(2.940)	(835)
Chi dịch vụ khác	(157)	(548)
<b>Tổng</b>	<b>63.585</b>	<b>45.350</b>

27. Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

*DVT: Triệu đồng*

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	93.597	66.530
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	36.000	18.043
- Thu từ kinh doanh vàng	-	-
- Thu từ các công cụ phái sinh tiền tệ khác	57.596	48.487
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(57.107)	(34.548)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	-	-
- Chi về kinh doanh vàng	-	-
- Chi về các công cụ phái sinh tiền tệ khác	(57.107)	(34.548)
Lãi (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<b>36.490</b>	<b>31.982</b>

29. Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

*DVT: Triệu đồng*

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	11.052	32.658
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(1.079)	(689)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	-
Lãi (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	<b>9.973</b>	<b>31.969</b>

31. Lãi thuần từ hoạt động khác

*DVT: Triệu đồng*

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Thu nhập từ hoạt động khác	1.800	101.837
- Thu nhập từ đặt cọc chuyển nhượng bất động sản	-	8.604
- Thu hồi các khoản nợ đã được xử lý rủi ro và từ nghiệp vụ mua bán nợ	1.697	93.136
- Thu khác	103	97

## Chi phí hoạt động khác

Tổng

(1.661)

(7.487)

139

94.380

## 32. Chi phí hoạt động:

DVT: Triệu đồng

## 1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí

## 2. Chi phí cho nhân viên:

Trong đó: - Chi lương và phụ cấp

- Các khoản chi đóng góp theo hương

- Chi khác

## 3. Chi về tài sản:

Trong đó: - Khấu hao tài sản cố định

- Chi phí thuê tài sản

- Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản

- Chi về mua sắm và công cụ, dụng cụ

- Chi phí khác

## 4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:

Trong đó: - Công tác phí

- Chi phí quảng cáo, tiếp thị

- Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết và tiếp khách

- Chi điện nước, vệ sinh cơ quan

- Chi vật liệu, giấy tờ in

- Chi phí khác

## 5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng

## 6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại hối; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)

## 7. Chi phí hoạt động khác

Tổng

1.309

116

728.190

693.859

## 33. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

DVT: Triệu đồng

Chi tiêu	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	1.874	10.453	(11.049)	1.278
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	77.444	84.458	(96.306)	65.596
3. Thuế thu nhập cá nhân	3.185	27.430	(32.415)	8.201
4. Các loại thuế khác	-	4.488	(4.488)	-
- Thuế nhà đất	-	11	(11)	-
- Thuế phi thuế	-	4.364	(4.364)	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	113	(113)	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>82.503</b>	<b>126.829</b>	<b>(134.258)</b>	<b>75.074</b>

## \* Thuế thu nhập doanh nghiệp

## a. Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Kỳ này  
Triệu VNDCùng kỳ năm trước  
Triệu VND

84.458

74.519

## b. Đối chiếu thuế suất thực tế

Lợi nhuận kế toán trước thuế

Kỳ này  
Triệu VNDCùng kỳ năm trước  
Triệu VND

410.541

368.909

Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng

82.108

73.782

Chi phí không được trừ

2.350

737

84.458

74.519



VII - Các thông tin khác

34. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

ĐVT: Triệu đồng

Chi tiêu	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	26.498.061	126.983	26.625.044
Chứng khoán kinh doanh	838.984	-	838.984
Cho vay khách hàng - gộp	88.999.429	-	88.999.429
Chứng khoán đầu tư - gộp	21.191.805	-	21.191.805
Tiền gửi và vay các TCTD khác	28.400.327	-	28.400.327
Tiền gửi của khách hàng	93.490.041	87.890	93.577.931
Phạt hình giấy tờ có giá	11.392.170	-	11.392.170
Các cam kết tin dụng - gộp	910.628	-	910.628

35. Rủi ro thị trường

35.1 Rủi ro lãi suất

ĐVT: Triệu đồng

	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	551.575	-	-	-	-	-	-	551.575
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.365.962	-	-	-	-	-	2.365.962
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	17.973.508	8.651.336	-	-	-	-	26.625.044
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	838.984	-	-	-	838.984
Các công cụ tài chính phái sinh và các TS tài chính khác	-	118.465	-	-	-	-	-	-	118.468
Cho vay khách hàng - gộp	4.227.565	-	20.425.714	16.890.334	17.244.123	27.797.058	2.319.054	62.581	88.999.429
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	20.790.046	-	-	-	-	801.761	21.191.805
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	1.409	-	-	-	-	-	-	1.409
Tài sản cố định	-	728.933	-	-	-	-	-	-	728.933
Tài sản có khác - gộp	11.008	3.696.346	-	-	-	-	-	-	3.707.354
<b>Tổng tài sản</b>	<b>4.238.573</b>	<b>5.093.722</b>	<b>61.585.228</b>	<b>25.541.870</b>	<b>18.083.107</b>	<b>27.797.058</b>	<b>2.319.054</b>	<b>467.342</b>	<b>145.125.954</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	-	-	-	7.637	7.637
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	17.785.142	8.617.286	1.959	3.003.000	-	-	28.400.327
Tiền gửi của khách hàng	-	-	89.503.962	3.854.269	7.669	180.439	141.502	-	93.577.931
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác ĐT, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phạt hình giấy tờ có giá	-	-	790.000	1.200.000	1.700.000	3.300.000	692.170	3.500.000	11.392.170
Các khoản nợ khác	-	2.600.022	-	-	-	-	-	-	2.600.022
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>2.600.022</b>	<b>108.078.104</b>	<b>13.767.555</b>	<b>1.709.568</b>	<b>5.480.439</b>	<b>833.762</b>	<b>3.507.637</b>	<b>135.978.087</b>
<b>Mức nhạy cảm với lãi suất - nội bảng</b>	<b>4.238.573</b>	<b>2.493.700</b>	<b>(46.493.876)</b>	<b>11.774.315</b>	<b>16.373.539</b>	<b>22.316.619</b>	<b>1.485.292</b>	<b>(3.040.295)</b>	<b>9.147.867</b>
<b>Mức nhạy cảm với lãi suất - ngoại bảng</b>									

<b>Tổng mức chênh nhay cầm với lãi suất</b>	4.238.573	2.493.700	(46.403.876)	11.774.315	16.373.539	22.316.619	1.488.292	(3.040.295)	9.147.867
---	-----------	-----------	--------------	------------	------------	------------	-----------	-------------	-----------

### 35.2 Rủi ro tiền tệ

	ĐVT: Triệu đồng							
	VND (Triệu VND)	USD Quy đổi	EUR Quy đổi	Các ngoại tệ khác Quy đổi				Tổng
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt và và kim loại quý	497.120	43.826	2.775	7.854	-	-	-	551.575
Tiền gửi NHNN	2.328.908	37.654	-	-	-	-	-	2.366.562
Tiền gửi số cho vay các TCTD khác	23.802.789	2.765.844	6.380	50.081	-	-	-	26.625.044
Chứng khoán kinh doanh	838.984	-	-	-	-	-	-	838.984
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2.461.582	(2.320.738)	-	(25.356)	-	-	-	115.468
Cho vay khách hàng - góp	88.597.100	402.329	-	-	-	-	-	88.999.429
Chứng khoán đầu tư - góp	21.191.505	-	-	-	-	-	-	21.191.805
Góp vốn, đầu tư dài hạn	1.400	-	-	-	-	-	-	1.400
Tài sản cố định	728.933	-	-	-	-	-	-	728.933
Tài sản có khác - góp	3.623.745	83.694	5	-	-	-	-	3.707.354
<b>Tổng tài sản</b>	<b>144.071.766</b>	<b>1.012.499</b>	<b>9.110</b>	<b>32.579</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>145.125.954</b>
<b>Nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu</b>								
Nợ Chính phủ và NHNN	7.637	-	-	-	-	-	-	7.637
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	25.612.764	2.787.565	-	-	-	-	-	28.400.327
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	93.107.594	459.110	1.716	9.111	-	-	-	93.577.531
Chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	11.392.170	-	-	-	-	-	-	11.392.170
Nợ khác	2.555.959	44.062	-	1	-	-	-	2.600.022
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>132.676.424</b>	<b>3.289.735</b>	<b>1.716</b>	<b>9.112</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>135.978.087</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng</b>	<b>11.395.242</b>	<b>(2.278.236)</b>	<b>7.394</b>	<b>23.467</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>9.147.867</b>

### 35.3 Rủi ro thanh khoản

	ĐVT: Triệu đồng							
	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Dưới 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt và và kim loại quý	-	-	551.575	-	-	-	-	551.575
Tiền gửi NHNN	-	-	2.365.962	-	-	-	-	2.365.962
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	17.973.508	8.651.336	-	-	-	26.625.044
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	838.984	-	838.984
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	115.468	-	115.468
Cho vay khách hàng	1.852.892	2.374.673	5.072.907	10.654.734	39.842.076	13.928.891	15.273.256	88.999.429
Chứng khoán đầu tư	-	-	20.990.044	-	-	-	401.761	21.191.805
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	1.400	1.400
TSCĐ và BDS đầu tư	-	-	422.282	2.366	3.344	130.863	169.580	728.933
Tài sản khác (*)	11.008	-	3.696.346	-	-	-	-	3.707.354
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.863.900</b>	<b>2.574.673</b>	<b>50.872.424</b>	<b>19,309,134</b>	<b>40.799,872</b>	<b>14,059,754</b>	<b>15,845,997</b>	<b>148,125,954</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	7.637	7.637
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	-	17.785.142	8.613.286	2.001.699	-	-	28.400.327
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	25.721.771	20.390.644	26.022.312	21,443,905	-	93,577,531
Chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	-	-	700.900	1.500.000	5.000.000	692.170	3.500.000	11,392,170

Nợ khác

Tổng nợ phải trả

Mức chính thành toán riêng

				2.600.022				2.600.022
				44.706.913	33.103.352	33.024.211	22.135.974	3.597.637
				(7.536.728)	(12.137.468)	7.775.661	(8.076.220)	12.338.269
				1.863.900	2.374.673			9.147.867

### 36 Thông tin theo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý trong năm của Tập đoàn như sau:

ĐVT: Triệu đồng

	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Loại trừ		Tổng cộng	
	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
<b>I Doanh thu</b>	1.373.997	1.582.930	904.219	1.272.551	9.010.280	8.930.284	(6.448.715)	(6.835.696)	4.839.791	4.950.669
1. Doanh thu lãi	1.351.559	1.556.583	895.238	1.251.425	8.828.943	8.727.738	(6.448.715)	(6.835.696)	4.627.023	4.709.650
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	22.109	26.200	8.984	8.206	75.226	49.825	-	-	106.319	84.231
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	329	147	9	12.920	106.111	182.721	-	-	100.449	165.788
<b>II Chi phí</b>	1.266.930	1.486.201	886.082	1.100.339	8.492.612	8.792.016	(6.448.715)	(6.835.696)	4.196.908	4.512.360
1. Chi phí lãi	1.162.619	1.380.737	804.580	1.027.130	7.847.653	8.200.462	(6.448.715)	(6.835.696)	3.366.138	3.772.633
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.660	5.326	2.887	2.754	42.589	40.367	-	-	51.142	48.447
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	98.644	100.138	78.614	70.455	602.370	521.187	-	-	779.628	691.780
<b>Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro</b>	107.067	96.729	18.147	172.212	817.668	168.268	-	-	642.882	437.289
Chi phí dự phòng rủi ro	(20.325)	714	26.888	15.512	(238.904)	(84.528)	-	-	(232.311)	61.200
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế TNDN</b>	86.742	97.443	44.015	187.724	278.764	83.740	-	-	410.571	368.509

III. Tài sản	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Loại trừ		Tổng cộng	
	Kỳ này	Số cuối năm	Kỳ này	Số cuối năm	Kỳ này	Số cuối năm	Kỳ này	Số cuối năm	Kỳ này	Số cuối năm
1. Tiền mặt	128.147	141.561	99.293	101.940	324.035	292.318	-	-	551.575	535.889
2. Tiền gửi tại NHNN	724	419	9.661	9.831	2.355.577	9.398.605	-	-	2.365.962	9.408.855
3. Tiền gửi tài và cho vay các TCID khác	2.296	1.236	1.203	1.885	26.421.445	26.544.417	-	-	26.625.044	26.547.538
4. Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	838.984	1.970.343	-	-	838.984	1.078.343
5. Các công cụ tài chính phải sinh lãi các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	115.468	19.848	-	-	115.468	19.848
6. Cho vay khách hàng	8.076.111	8.836.801	6.637.525	6.158.651	74.245.783	64.981.206	-	-	88.999.429	79.976.558
7. Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	21.191.805	16.440.405	-	-	21.191.805	16.440.405
8. Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9. Tài sản cố định	17.907	19.269	18.675	21.686	692.351	767.813	-	-	728.933	808.368

10. Tài sản Có khác	198.799	144.675	84.258	93.338	3.446.854	3.225.413	(22.557)	(22.557)	3.707.354	3.443.809
<b>IV. Nợ phải trả</b>										
1. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	7.637	9.020	-	-	7.637	9.020
2. Tiền gửi và vay các TCTD khác và NHNNVN	1	1	1.707	940	28.398.619	26.620.833	-	-	28.400.327	26.621.774
3. Tiền gửi của khách hàng	28.965.269	27.318.705	18.267.259	17.378.194	46.345.373	44.898.816	-	-	93.577.931	89.995.715
4. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	11.392.170	11.551.170	-	-	11.392.170	11.551.170
5. Nợ phải trả khác	662.812	945.825	370.935	559.921	1.588.831	1.701.536	(22.557)	(22.557)	2.800.022	3.184.793

**VIII.39. Nghĩa vụ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra**

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá trị hợp đồng-gộp	Tiền gửi kỳ quỹ	Giá trị theo hợp đồng thuần	Giá trị hợp đồng-gộp	Tiền gửi kỳ quỹ	Giá trị theo hợp đồng thuần
Bảo lãnh vay vốn	50	-	50	50	-	50
Cam kết giao dịch hối đoái	21.594.367	-	21.594.367	18.310.221	-	18.310.221
Trong đó:						
- Cam kết mua ngoại tệ	2.641.503	-	2.641.503	1.405.257	-	1.405.257
- Cam kết bán ngoại tệ	104.439	-	104.439	1.405.388	-	1.405.388
- Cam kết giao dịch hoán đổi ngoại tệ	18.848.424	-	18.848.424	15.499.595	-	15.499.595
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	25.969	(2.054)	23.915	8.414	(11.068)	(2.654)
Bảo lãnh khác	884.609	(11.260)	873.349	1.030.763	(9.324)	1.030.439
Cam kết khác	6.817.893	-	6.817.893	6.707.990	-	6.707.990

**37. Cam kết vốn**

**a. Chi tiêu vốn**

Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng báo cáo tình hình tài chính hợp nhất:

	Kỳ này Triệu VND	Cùng kỳ năm trước Triệu VND
Đã được duyệt và đã ký hết hợp đồng	61.487	53.930

**b. Cam kết thuê hoạt động**

Tập đoàn thuê văn phòng tại cho một số chi nhánh dưới dạng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hạn ngay như sau:

	Kỳ này Triệu VND	Cùng kỳ năm trước Triệu VND
Dưới một năm	174.095	164.338
Trên một đến năm năm	328.543	257.221
Trên năm năm	46.457	45.836
<b>Tổng</b>	<b>549.095</b>	<b>467.395</b>

**b. Cam kết cho thuê hoạt động**

Tập đoàn cho thuê nhà hàng chưa sử dụng hết tại một số đơn vị kinh doanh dưới dạng cho thuê hoạt động. Các khoản tiền cho thuê phải trả cho các hợp đồng cho thuê hoạt động không được hạn ngay như sau:

	Kỳ này Triệu VND	Cùng kỳ năm trước Triệu VND
Dền hạn trong một năm	81	89
Dền hạn từ một đến năm năm	1.011	1.100
<b>Tổng</b>	<b>1.092</b>	<b>1.189</b>

**VIII.40a. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được**

	Số cuối quý	DVT: Triệu đồng Số đầu năm
Lãi cho vay chưa thu được	910.584	740.310
Lãi chứng khoán chưa thu được	-	-
Lãi tiền gửi chưa thu được	-	-
Phí phải thu chưa thu được	-	-
<b>Tổng</b>	<b>910.584</b>	<b>740.310</b>

VIII.40b. Nợ khó đòi đã xử lý

	EMT: Triệu đồng	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	301.900	393.557
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	10.576	10.614
Các khoản nợ khác đã xử lý	-	-
<b>Tổng</b>	<b>402.476</b>	<b>404.171</b>

VIII.40c. Tài sản và chứng từ khác

	EMT: Triệu đồng	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	11.625	15.000
Tài sản khác giữ hộ	203.669	383.369
Tài sản thuê ngoài	-	-
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	12.300	12.300
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	-	-
<b>Tổng</b>	<b>227.594</b>	<b>410.669</b>

Lập bảng



Hồ Thị Thuận An

Kế toán trưởng



Phạm Thị Mỹ Chi

